

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Phan Huy Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Thu Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Năng Đồng	Thành viên
Bà Lê Thị Dung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tạo	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đồng Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Số: 03/BCSX/2019-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 được lập ngày 01 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt
Nam – Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.420.371.359	22.272.559.959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.485.605.015	11.505.919.085
1. Tiền	111		1.148.413.924	4.758.263.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.337.191.091	6.747.655.139
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	535.555.060	490.772.240
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.950.812.606	1.950.812.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.415.257.546)	(1.460.040.366)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.440.323.413	9.155.102.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.126.874.787	7.045.444.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	374.219.634	142.042.791
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		89.185.138	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.984.994.810	2.002.566.114
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(134.950.956)	(134.950.956)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	895.362.002	1.086.658.378
1. Hàng tồn kho	141		895.362.002	1.086.658.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.525.869	34.107.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	63.525.869	34.107.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.330.457.417	5.662.069.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.544.760.117	2.765.986.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	2.544.760.117	2.765.986.203
Nguyên giá	222		10.700.435.296	10.624.952.023
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.155.675.179)	(7.858.965.820)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	20.341.710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	20.341.710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	2.380.952.381	2.380.952.381
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.380.952.381	2.380.952.381
VI. Tài sản dài hạn khác	260		404.744.919	494.789.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	404.744.919	494.789.648
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.750.828.776	27.934.629.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.922.441.718	12.990.763.144
I. Nợ ngắn hạn	310		12.476.626.419	12.990.763.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	1.982.572.542	2.234.741.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	3.797.372.565	3.313.050.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	481.978.935	418.776.451
4. Phải trả người lao động	314		2.276.472.260	3.014.452.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	470.510.589	179.074.301
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	1.089.977.945	1.127.473.922
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.15	911.198.007	1.282.839.467
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.466.543.576	1.420.354.708
II. Nợ dài hạn	330		445.815.299	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.15	445.815.299	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.828.387.058	14.943.866.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	14.828.387.058	14.943.866.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.900.797.106	3.884.739.853
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		259.942.393	243.885.140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		387.647.559	535.241.764
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		387.647.559	535.241.764
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.750.828.776	27.934.629.901



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.17	8.962.280.451	18.796.080.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.962.280.451	18.796.080.725
4. Giá vốn hàng bán	11	4.18	7.962.371.107	16.366.300.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		999.909.344	2.429.780.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.19	491.853.609	252.303.320
7. Chi phí tài chính	22	4.20	(44.004.732)	142.930.561
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	11.178.914
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.21	1.138.600.168	1.957.848.295
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		397.167.517	581.304.949
11 Thu nhập khác	31	4.22	20.855.969	3.633.767
12 Chi phí khác	32	4.23	2.014.037	23.916.732
13 Lợi nhuận khác	40		18.841.932	(20.282.965)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		416.009.449	561.021.984
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	28.361.890	99.539.804
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		387.647.559	461.482.180
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	377	449
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	377	449



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.601.273.245	20.286.049.844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(6.353.199.829)	(13.392.142.293)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.769.824.654)	(5.203.503.303)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(11.178.914)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(84.789.601)	(30.683.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.405.880.443	226.726.998
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.853.543.802)	(1.260.939.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.054.204.198)	614.329.323
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.141.563)	(197.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500.231.691	518.305.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		445.090.128	321.305.226
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.26	-	320.236.875
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.27	-	(320.236.875)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(411.200.000)	(1.028.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(411.200.000)	(1.028.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(4.020.314.070)	(92.365.451)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.505.919.085	4.885.372.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		7.485.605.015	4.793.006.942



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 05 năm 2011 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Năm 2012, Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 10.280.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	Việt Nam	5.626.020.000	54,73%	5.626.020.000	54,73%
Các cổ đông khác	Việt Nam	4.653.980.000	45,27%	4.653.980.000	45,27%
Cộng		10.280.000.000	100%	10.280.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 82 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2018.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	220.080.495	174.635.632
Tiền gửi ngân hàng	928.333.429	4.583.628.314
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.337.191.091	6.747.655.139
Cộng	7.485.605.015	11.505.919.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019				Tại ngày 01/01/2019			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu:								
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vneco9	301	3.011.852	632.100	(2.379.752)	3.011.852	842.800	(2.169.052)	
Đầu tư cổ phiếu vào bên liên quan - Xem thêm mục 4.29	124.982	1.947.800.754	534.922.960	(1.412.877.794)	1.947.800.754	489.929.440	(1.457.871.314)	
Cộng		1.950.812.606	535.555.060	(1.415.257.546)	1.950.812.606	490.772.240	(1.460.040.366)	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019				Tại ngày 01/01/2019			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Công ty Cổ phần Sông Ba	250.000	2.380.952.381	3.462.500.000	-	2.380.952.381	3.550.000.000	-	
Cộng		2.380.952.381	3.462.500.000	-	2.380.952.381	3.550.000.000	-	

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Truyền tải điện 1	5.457.777.682	-
Công ty CP Thủy điện Đắkrông	1.400.317.935	1.832.311.511
Các đối tượng khác	1.495.284.105	1.664.795.583
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 4.29	1.773.495.065	3.548.337.470
Cộng	10.126.874.787	7.045.444.564

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Tín Đạt	-	142.042.791
Đậu Minh Thông	39.219.634	-
Công ty TNHH Một thành viên cơ điện ELMACO	335.000.000	-
Cộng	374.219.634	142.042.791

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	279.077.795	-	105.199.618	-
Tạm ứng	2.545.058.945	-	1.610.741.218	-
Phải thu tiền đền bù thay	-	-	17.090.762	-
Lãi dự thu	-	-	8.378.082	-
Các đối tượng khác	160.858.070	-	261.156.434	-
Cộng	2.984.994.810	-	2.002.566.114	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	134.950.956	-	134.950.956	-
Cộng	134.950.956	-	134.950.956	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban QLCCCT điện Miền Bắc	28.627.148	-	Trên 3 năm	28.627.148	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp Việt Á	78.647.808	-	Trên 3 năm	78.647.808	-	Trên 3 năm
Đền bù hộ A	27.676.000	-	Trên 3 năm	27.676.000	-	Trên 3 năm
Cộng	134.950.956	-		134.950.956	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	272.818.322	-	133.919.141	-
Công cụ, dụng cụ	17.118.347	-	12.904.347	-
Chi phí SX, KD dở dang	605.425.333	-	939.834.890	-
Cộng	895.362.002	-	1.086.658.378	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Dụng cụ thi công	40.110.834	34.107.743
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	18.384.600	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.030.435	-
Cộng	63.525.869	34.107.743
Dài hạn:		
Dụng cụ thi công	268.950.802	366.737.843
Công cụ, dụng cụ văn phòng	31.634.291	50.976.343
Chi phí sửa chữa, cải tạo	104.159.826	77.075.462
Cộng	404.744.919	494.789.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	3.052.920.959	3.177.407.000	4.394.624.064	10.624.952.023
Đầu tư XD/CB hoàn thành	75.483.273	-	-	75.483.273
Tại ngày 30/06/2019	3.128.404.232	3.177.407.000	4.394.624.064	10.700.435.296
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	1.973.093.296	2.480.877.409	3.404.995.115	7.858.965.820
Khấu hao trong kỳ	43.588.606	92.664.373	160.456.380	296.709.359
Tại ngày 30/06/2019	2.016.681.902	2.573.541.782	3.565.451.495	8.155.675.179
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	1.079.827.663	696.529.591	989.628.949	2.765.986.203
Tại ngày 30/06/2019	1.111.722.330	603.865.218	829.172.569	2.544.760.117

Không có TSCĐ hữu hình được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2019.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.097.883.574 VND.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Cơ khí - Thương mại Xây lắp điện 4	8.669.925	8.669.925	8.669.925	8.669.925
Xí nghiệp cơ khí 59 - CN Công ty TNHH Một thành viên 27	562.179.423	562.179.423	747.362.516	747.362.516
Công ty CP đầu tư TM và xây lắp An Bình ABICO Việt Nam	85.308.000	85.308.000	325.308.000	325.308.000
Công ty Cổ phần Thành An 117	297.913.024	297.913.024	229.358.898	229.358.898
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Tín Đạt	207.957.209	207.957.209	-	-
Các đối tượng khác	586.509.126	586.509.126	791.915.743	791.915.743
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.29	234.035.835	234.035.835	132.126.335	132.126.335
Cộng	1.982.572.542	1.982.572.542	2.234.741.417	2.234.741.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Các đối tượng khác	581.395.982	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 4.29	3.215.976.583	3.313.050.269
Cộng	3.797.372.565	3.313.050.269

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2019 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	328.551.760	448.807.579	334.030.964	443.328.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.789.601	28.361.890	84.789.601	28.361.890
Thuế thu nhập cá nhân	5.435.090	19.002.384	14.148.804	10.288.670
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	148.277.372	148.277.372	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	418.776.451	647.449.225	584.246.741	481.978.935

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	452.328.771	160.892.483
Trích trước chi phí kiểm toán	18.181.818	18.181.818
Cộng	470.510.589	179.074.301

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	158.042.869	152.342.221
Bảo hiểm y tế	10.831	-
Các đối tượng khác	931.924.245	975.131.701
Cộng	1.089.977.945	1.127.473.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	911.198.007	1.282.839.467
Cộng	911.198.007	1.282.839.467
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	445.815.299	-
Cộng	445.815.299	-

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.280.000.000	205.012.735	3.845.867.448	1.295.746.842	15.626.627.025
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	461.482.180	461.482.180
Trích quỹ khác	-	38.872.405	-	(38.872.405)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	38.872.405	(38.872.405)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(190.002.032)	(190.002.032)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.028.000.000)	(1.028.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	10.280.000.000	243.885.140	3.884.739.853	461.482.180	14.870.107.173
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	73.759.584	73.759.584
Số dư tại ngày 01/01/2019	10.280.000.000	243.885.140	3.884.739.853	535.241.764	14.943.866.757
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	387.647.559	387.647.559
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	16.057.253	(16.057.253)	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(411.200.000)	(411.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(91.927.258)	(91.927.258)
Trích quỹ khác (*)	-	16.057.253	-	(16.057.253)	-
Tại ngày 30/06/2019	10.280.000.000	259.942.393	3.900.797.106	387.647.559	14.828.387.058

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 04 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.626.020.000	5.626.020.000
Các cổ đông khác	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng	10.280.000.000	10.280.000.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2019	10.280.000.000	10.280.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2019	10.280.000.000	10.280.000.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	387.647.559	461.482.180
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	387.647.559	461.482.180
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	377	449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	387.647.559	461.482.180
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	-	-
Lãi /(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>387.647.559</u>	<u>461.482.180</u>
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.028.000	1.028.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.028.000	1.028.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>377</u>	<u>449</u>

4.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu xây lắp	8.753.644.085	18.702.035.270
Doanh thu cho thuê mặt bằng	208.636.366	94.045.455
Cộng	<u>8.962.280.451</u>	<u>18.796.080.725</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	1.805.323.101	13.918.753.022

4.18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	7.821.317.078	16.307.510.086
Giá vốn cho thuê mặt bằng	141.054.029	58.790.154
Cộng	<u>7.962.371.107</u>	<u>16.366.300.240</u>

4.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	175.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	191.853.609	77.303.320
Cộng	<u>491.853.609</u>	<u>252.303.320</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	11.178.914
Hoàn nhập/trích lập dự phòng các khoản đầu tư	(44.782.820)	131.291.300
Chi phí tài chính khác	778.088	460.347
Cộng	(44.004.732)	142.930.561

4.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	758.586.135	1.298.024.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.683.420	21.126.052
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.871.445	43.725.199
Dịch vụ mua ngoài	93.071.334	176.221.729
Chi phí bằng tiền khác	219.387.834	418.751.167
Cộng	1.138.600.168	1.957.848.295

4.22. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ	20.854.545	-
Thu nhập khác	1.424	3.633.767
Cộng	20.855.969	3.633.767

4.23. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí truy thu, phạt hành chính	-	5.664.036
Chi phí khác	2.014.037	18.252.696
Cộng	2.014.037	23.916.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.507.346.010	4.875.663.972
Chi phí công cụ, dụng cụ	140.648.220	43.725.199
Chi phí nhân công	2.810.225.659	5.498.894.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.139.800	316.487.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.221.149	4.480.613.611
Chi phí khác bằng tiền	990.002.766	676.743.412
Cộng	8.049.583.604	15.892.127.415

4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	416.009.449	561.021.984
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	25.800.000	50.664.036
- Chi phí không được trừ	-	5.664.036
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	25.800.000	45.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	300.000.000	267.406.841
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	175.000.000
- Lãi đã tính thuế công trình Tuy Hòa - Nha Trang	-	92.406.841
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	141.809.449	344.279.179
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.361.890	99.539.804
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh kỳ này	28.361.890	68.855.836
- Thuế TNDN truy thu năm trước	-	30.683.968

4.26. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	320.236.875
Cộng	-	320.236.875

4.27. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	-	320.236.875
Cộng	-	320.236.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.28. Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động xây lắp và bộ phận cho thuê mặt bằng. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận cho thuê mặt bằng chiếm lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số 4.17). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

4.29. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Cùng chủ sở hữu
HĐQT và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.773.495.065	3.548.337.470
Cộng - Xem thêm mục 4.3	<u>1.773.495.065</u>	<u>3.548.337.470</u>
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	107.394.966	5.485.466
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	126.640.869	126.640.869
Cộng - Xem thêm mục 4.10	<u>234.035.835</u>	<u>132.126.335</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	3.215.976.583	3.313.050.269
Cộng - Xem thêm mục 4.11	3.215.976.583	3.313.050.269
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đầu tư cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.947.800.754	1.947.800.754
Cộng - Xem thêm mục 4.2	1.947.800.754	1.947.800.754
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	1.805.323.101 -	13.735.103.022 183.650.000
Cộng - Xem thêm thuyết minh 4.17	1.805.323.101	13.918.753.022
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	92.645.000 -	(181.080.845) 69.600.000
Cộng	92.645.000	(111.480.845)
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh toán tiền hàng Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	- -	76.560.000 972.414.710
Cộng	-	1.048.974.710
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	225.040.800	562.602.000
Cộng	225.040.800	562.602.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	368.361.006	436.694.519
Cộng	368.361.006	436.694.519

4.30. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	117.602.536	140.183.679
Cộng	117.602.536	140.183.679

4.31. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc
Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập